SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)
Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqtmtbacgiang@gmail.com

Số: 13/6/24/709/NT05

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải (NT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty Nhiệt điện Sơn Động – TKV Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Rì, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.
Vị trí lấy mẫu	NT_{05}: Lấy tại điểm xả nước thải sau xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường. Tọa độ: 21°10'51,46"N; 106°46'49,68"N.
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880: 2011
Ngày lấy mẫu: 13/6/2024	Ngày phân tích: 13/6 – 01/7/2024

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B, C_{max}	Kết quả (NT_{05})	Phương pháp thử
1	Nhiệt độ	^0C	40	31,1	SMEWW 2550B: 2017
2	pH	-	5,5 đến 9,0	7,1	TCVN 6492: 2011
3	Màu	Pt/Co	150	27,67	SMEWW 2120B: 2017
4	BOD_5 (20^0C)	mg/l	49,5	5,55	TCVN 6001-1:2021
5	COD	mg/l	148,5	9,84 LOQ=15,3	SMEWW 5220C: 2017
6	Chất rắn lơ lửng*	mg/l	99	23	TCVN 6625: 2000
7	Asen	mg/l	0,1	KPH	SMEWW 3114B: 2023
8	Thủy ngân	mg/l	0,01	KPH	SMEWW 3112B: 2023
9	Chì (Pb)	mg/l	0,5	KPH	SMEWW 3113B: 2023
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,1	KPH	SMEWW 3113B: 2023
11	Crom (VI)	mg/l	0,1	KPH	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
12	Crom (III)	mg/l	1	KPH	SMEWW 3030: 2017 + SMEWW 3500.Cr.B: 2017
13	Đồng (Cu)	mg/l	2	KPH	SMEWW 3111B: 2023
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3	KPH	SMEWW 3111B: 2023
15	Niken(Ni)	mg/l	0,5	KPH	SMEWW 3113B: 2023
16	Mangan	mg/l	1	KPH	SMEWW 3111B: 2023
17	Sắt (Fe)*	mg/l	5	0,109	TCVN 6177: 1996
18	Tổng xianua	mg/l	0,099	0,004 LOQ=0,009	SMEWW4500-CN^-.C&E:2017
19	Tổng phenol	mg/l	0,495	KPH	TCVN 6216B:1996
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9	KPH	SMEWW 5520B&F: 2017
21	Sunfua*	mg/l	0,495	0,016 LOQ=0,03	SMEWW4500-S^{2-}. B&D: 2017
22	Coliform	MPN/100 ml	5.000	350	SMEWW 9221B: 2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)
Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqtmtbacgiang@gmail.com

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B, C_{max}	Kết quả (NT_{05})	Phương pháp thử
23	Florua	mg/l	9,9	0,085 LOQ=0,15	SMEWW 4500F⁻.B&D:2023
24	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9	0,074	TCVN 6179-1: 1996
25	Tổng Nitơ	mg/l	39,6	1,7 LOQ=3	TCVN 6638: 2000
26	Tổng phốt pho (tính theo P)*	mg/l	5,94	0,029 LOQ=0,046	TCVN 6202: 2008
27	Clo dư	mg/l	1,98	KPH	TCVN 6225-3: 2011
28	Tổng PCB(b)	mg/l	0,0099	KPH	US EPA Method 3510C +US EPA Metho 3620C + US EPA Method 8270D

Ghi chú: (-): Không quy định. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

Thông số có ký hiệu (b) là thông số được thực hiện phân tích bởi Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.

QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

$C_{max} = C \times K_q \times K_f$; Trong đó:

C_{max} : Là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

K_q: Là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 40: 2011/BTNMT, (áp dụng hệ số K_q = 0,9 tương ứng nguồn tiếp nhận nước thải là suối Đồng Rì).

K_f: Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 của QCVN 40: 2011/BTNMT (F là lưu lượng nguồn thải, áp dụng hệ số K_f = 1,1 tương ứng với lưu lượng nước thải F=500m³/ngày đêm, nằm trong khoảng 50 m³/ngày đêm < F= 500 m³/ngày đêm ≤ 500 m³/ngày đêm).

Tại thời điểm quan trắc, công ty không xả nước thải ra môi trường nên không đo được thông số lưu lượng nước thải.

Bắc Giang, ngày 02 tháng 7 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH

TRUNG TÂM QUAN TRẮC THỬ NGHIỆM VIÊN TN&MT BẮC GIANG

Phạm Hương Lựu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG

Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*